

Đơn vị báo cáo: TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH
Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm - Q1 - Tp.HCM

Mẫu số B01-DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.128.739.486.813	3.905.893.539.834
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		292.047.724.416	309.089.283.597
1. Tiền	111	V.01	267.047.724.416	284.089.283.597
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	25.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.637.019.844.739	1.566.966.193.488
1. Chứng khoán kinh doanh	121		134.408.668.633	132.640.436.783
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	63.462.082.017	- 33.812.501.418
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.566.073.258.123	1.468.138.258.123
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.125.154.513.906	916.562.339.239
1. Phải thu của khách hàng	131		989.340.620.308	923.137.492.454
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	989.340.620.308	923.137.492.454
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		4.518.640.790	2.936.581.290
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	364.495.743.193	220.374.500.940
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-	233.200.490.385	- 229.886.235.445
IV. Hàng tồn kho	140		5.437.659.756	5.344.816.697
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5.437.659.756	5.344.816.697
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		446.205.760.300	359.189.451.560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	424.586.062.799	352.936.125.318
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		194.078.851.400	174.424.288.163
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		230.507.211.399	178.511.837.155
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		21.619.697.501	6.253.326.242
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	622.873.983.696	748.741.455.253
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		311.457.273.071	365.257.451.724
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		311.416.710.625	383.484.003.529
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 +	200		1.176.836.198.313	1.219.665.263.284
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		7.846.711.813	7.936.522.813
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	7.846.711.813	7.936.522.813
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		1.846.711.813	1.936.522.813
II. Tài sản cố định	220		398.774.960.850	404.025.247.103
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	99.572.431.338	101.856.814.298
- Nguyên giá	222		224.704.921.365	224.670.375.911
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-	125.132.490.027	- 122.813.561.613
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	285.948.745.966	290.640.225.623
- Nguyên giá	228		351.831.275.547	354.244.973.547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	65.882.529.581	- 63.604.747.924
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	13.253.783.546	11.528.207.182
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	77.532.026.997	78.119.318.566
- Nguyên giá	241		86.384.943.083	86.384.943.083
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	8.852.916.086	- 8.265.624.517
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		675.777.060.344	712.244.558.926
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		145.350.000.000	145.350.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	66.415.638.763	69.495.638.763
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		29.766.296.371	- 4.046.205.047
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		434.245.125.210	501.445.125.210
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.905.438.309	17.339.615.876
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12.842.626.980	13.276.804.547



2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	4.062.811.329	4.062.811.329
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.305.575.685.126	5.125.558.803.118

NGUỒN VỐN				
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.092.672.204.373	2.954.397.275.790
I. Nợ ngắn hạn	310		3.092.513.335.643	2.954.239.107.060
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	
2. Phải trả cho người bán	312		745.792.979.050	653.575.557.329
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2	745.792.979.050	653.575.557.329
3. Người mua trả tiền trước	313		43.552.386.060	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	50.123.043.214	58.107.328.688
5. Phải trả người lao động	315		119.119.407.005	118.033.466.072
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	49.992.843.154	53.073.083.299
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		77.144.459.979	83.168.848.073
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.2		10.200.739.982	14.079.047.349
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.143.306.768	17.077.713.507
14. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	1.995.444.170.430	1.957.124.062.743
14.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.399.335.744.302	1.303.360.615.722
14.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái	329.2		483.886.390.617	549.348.785.298
14.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		112.222.035.512	104.414.661.723
II. Nợ dài hạn	330		158.868.730	158.168.730
3. Phải trả dài hạn khác	333		158.868.730	158.168.730
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.212.903.480.754	2.171.161.527.328
Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.212.903.480.754	2.171.161.527.328
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		913.540.378.000	913.540.378.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		974.943.696.449	974.943.696.449
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		73.173.469.646	73.173.469.646
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		28.085.153.439	28.085.153.439
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		223.160.783.220	181.418.829.794
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		5.305.575.685.126	5.125.558.803.118

Người lập biểu



Sái Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2017

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 1/2017	Quý 1/2016
1	2	4	5	5	6
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	666.713.295.841	612.526.793.698	666.713.295.841	612.526.793.698
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	49.837.323.651	17.799.592.626	49.837.323.651	17.799.592.626
4. Thu nhập khác	13	10.340.671.531	502.210.986	10.340.671.531	502.210.986
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	629.450.789.874	554.363.712.251	629.450.789.874	554.363.712.252
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	8.222.450.143	18.433.525.470	8.222.450.143	18.433.525.470
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	34.946.944.271	31.350.694.553	34.946.944.271	31.350.694.487
9. Chi phí khác	24	2.520.207.147	140.660.467	2.520.207.147	140.660.467
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	51.750.899.588	26.540.004.569	51.750.899.588	26.540.004.569
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10.114.826.073	4.342.802.377	10.114.826.073	4.342.802.377
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	41.636.073.515	22.197.202.192	41.636.073.515	22.197.202.192
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	456	282	456	282

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 1/2017	Quý 1/2016
1	2	3	4	5	5	6
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2-01.3)	1	VI.26.1	845.248.810.533	779.286.312.693	845.248.810.533	779.286.312.693
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		838.041.546.433	740.758.172.595	838.041.546.433	740.758.172.595
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		103.182.392.688	65.869.541.895	103.182.392.688	65.869.541.895
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		95.975.128.588	27.341.401.797	95.975.128.588	27.341.401.797
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	2	VI.26.2	214.286.740.515	199.554.912.163	214.286.740.515	199.554.912.163
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		160.486.561.845	159.986.075.066	160.486.561.845	159.986.075.066
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		- 53.800.178.670	- 39.568.837.097	- 53.800.178.670	- 39.568.837.097
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3		630.962.070.018	579.731.400.530	630.962.070.018	579.731.400.530
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4		35.751.225.823	32.795.393.168	35.751.225.823	32.795.393.168
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	35.376.236.757	32.697.933.442	35.376.236.757	32.697.933.442
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	374.989.066	97.459.726	374.989.066	97.459.726
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		666.713.295.841	612.526.793.698	666.713.295.841	612.526.793.698
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		408.682.391.119	294.152.689.496	408.682.391.119	294.152.689.496
- Tổng chi bồi thường	11.1		411.702.607.821	295.181.725.056	411.702.607.821	295.181.725.056
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		3.020.216.702	1.029.035.560	3.020.216.702	1.029.035.560
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		136.771.150.059	76.300.677.537	136.771.150.059	76.300.677.537
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		- 65.462.394.684	- 83.109.338.350	- 65.462.394.684	- 83.109.338.350
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		- 72.067.292.907	- 96.190.154.338	- 72.067.292.907	- 96.190.154.338
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)	15	VI.28.1	278.516.139.283	230.932.827.947	278.516.139.283	230.932.827.947
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		7.807.373.773	6.466.416.394	7.807.373.773	6.466.416.394
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	343.127.276.818	316.964.467.910	343.127.276.818	316.964.467.911
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		117.054.078.933	111.223.228.172	117.054.078.933	111.223.228.172
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		226.073.197.885	205.741.239.738	226.073.197.885	205.741.239.739

13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		629.450.789.874	554.363.712.251	629.450.789.874	554.363.712.252
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		37.262.505.967	58.163.081.447	37.262.505.967	58.163.081.448
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	V1.29	49.837.323.651	17.799.592.626	49.837.323.651	17.799.592.626
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	V1.30	8.222.450.143	18.433.525.470	8.222.450.143	18.433.525.470
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		41.614.873.508	633.932.844	41.614.873.508	633.932.844
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.33.1	34.946.944.271	31.350.694.553	34.946.944.271	31.350.694.487
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		43.930.435.204	26.178.454.050	43.930.435.204	26.178.454.050
23. Thu nhập khác	31		10.340.671.531	502.210.986	10.340.671.531	502.210.986
24. Chi phí khác	32		2.520.207.147	140.660.467	2.520.207.147	140.660.467
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.820.464.384	361.550.519	7.820.464.384	361.550.519
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		51.750.899.588	26.540.004.569	51.750.899.588	26.540.004.569
26.1. Các khoản giảm trừ	50.1		-	4.825.992.685	1.176.769.222	-
26.2. Lợi nhuận chịu thuế	50.2		50.574.130.366	21.714.011.884	50.574.130.366	21.714.011.884
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.31	10.114.826.073	4.342.802.377	10.114.826.073	4.342.802.377
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		41.636.073.515	22.197.202.192	41.636.073.515	22.197.202.192
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		456	282	456	282

Người lập biểu

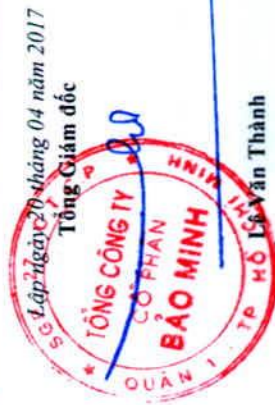


Sài Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí



Sài Văn Thành

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		2017 - 03 tháng	2016 - 03 tháng
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	51.750.899.588	26.497.659.460
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4.596.710.071	4.689.241.771
- Các khoản dự phòng	03	147.883.926.256	81.661.195.248
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	3.179.151.588
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(49.418.865.215)	(2.900.065.935)
- Chi phí lãi vay	06	1.003.343	1.070.100
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	154.813.674.043	113.128.252.232
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(261.361.639.838)	(273.344.991.734)
Phải thu hoạt động BH Gốc	09a	6.439.523.786	(29.566.891.837)
Phải thu hoạt động BH Nhận Tái	09b	(49.858.782.586)	(15.022.937.332)
Phải thu hoạt động BH Nhượng tái	09c	(20.919.580.404)	(165.485.766.527)
Phải thu hoạt động khác	09d	(197.022.800.634)	(63.269.396.038)
Phải thu/trả đơn vị nội bộ	09e	-	-
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(92.843.059)	(1.837.508.381)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	177.554.557.947	301.738.284.617
Phải trả hoạt động BH Gốc	11a	89.659.487.853	41.233.506.636
Phải trả hoạt động BH Nhận Tái	11b	40.498.180.735	6.965.650.701
Phải trả hoạt động BH Nhượng tái	11c	(3.355.293.498)	180.919.149.889
Phải trả hoạt động khác	11d	(27.701.101.541)	9.855.462.717
Phải trả CBCNV	11e	78.453.284.398	62.764.514.675
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(57.332.634.844)	(7.589.544.083)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.003.343)	(1.070.100)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	15.953.004.400	(11.309.393.894)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(103.088.485.958)	(78.639.516.869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(73.555.370.652)	42.144.511.789
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	1.960.965.025	(6.632.803.361)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.802.988.364	353.777.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	31.226.348.749	(135.767.359.077)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40.540.094.700	1.157.009.107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	81.530.396.838	(140.889.376.240)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	2017 - 03 tháng	2016 - 03 tháng
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	7.975.026.186	(98.744.864.451)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		284.072.698.230	338.719.465.249
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(3.179.151.588)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	292.047.724.416	236.795.449.210

Người lập biểu



Sái Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí



Lê Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

03 tháng Năm 2017

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 830.498.888.000 đồng, đã góp 913.540.370.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Từ ngày 01/01/2014 Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 (thay cho Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996 và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính), các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng : Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quỹ) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 11986/BTC-QLBH ngày 9 tháng 9 năm 2013.

Trích dự phòng tổn thất : Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết. Dự phòng bồi thường IBNR được tính 3% phí giữ lại cho các nghiệp vụ hàng hải, tài sản kỹ thuật; phương pháp trích lập theo công thức tại Tiết a, Điểm 4.2, Khoản 4, Điều 7 Thông tư 125/2012/TT-BTC cho nhóm nghiệp vụ xe, con người.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất : được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

Quỹ dự trữ bắt buộc: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo sổ thực chi.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý 1 năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Một số chỉ tiêu báo cáo kỹ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh cho phù hợp với quy định theo Thông tư 232/2012/TT-BTC.

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
1. Tiền	292.047.724.416	309.089.283.597
- Tiền mặt tồn quỹ	12.057.771.695	7.408.784.293
- Tiền gửi ngân hàng	240.163.105.464	276.680.499.304
- Tiền đang chuyển	14.810.261.890	0
- Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	25.000.000.000
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn	1.637.019.844.739	1.566.966.193.488
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	134.408.668.633	132.640.436.783
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	30.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.566.073.258.123	1.438.138.258.123
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-63.462.082.017	-33.812.501.418
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (MS 135)	364.495.743.193	220.374.500.940
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	21.348.892.555	5.819.154.346
- Phải thu khác	343.146.850.638	214.555.346.594
4. Hàng tồn kho <i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	5.437.659.756	5.344.816.697
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	0	0
6. Phải thu dài hạn nội bộ	0	0
7. Phải thu dài hạn khác	7.846.711.813	7.936.522.813
- Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải thu dài hạn khác	1.846.711.813	1.936.522.813
8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Xem tại phụ lục số 1)		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Xem tại phụ lục số 1)		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.253.783.546	11.528.207.182
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Xem tại phụ lục số 1)		
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	675.777.060.344	712.244.558.926
- Đầu tư vào công ty con	0	
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	145.350.000.000	145.350.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	66.415.638.763	69.495.638.763
- Đầu tư trái phiếu	60.000.000.000	60.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	453.929.995.719	521.129.995.719
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-49.918.574.138	-83.731.075.556
14. Chi phí trả trước dài hạn	12.842.626.980	13.276.804.547
- CCDC chờ phân bổ	2.524.933.319	2.874.284.733
- Chi phí trả trước dài hạn	10.317.693.661	10.402.519.814
15. Vay và nợ ngắn hạn	0	0
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50.123.043.214	58.107.328.688
- Thuế giá trị gia tăng	26.359.708.217	35.327.240.140

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.572.428.710	18.551.508.629
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	11.190.906.287	4.228.579.919
17. Chi phí phải trả	0	0
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	77.144.459.979	83.168.848.073
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	10.200.739.982	14.079.047.349
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	49.992.843.154	53.073.083.299
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	778.624.082	796.811.213
- Bảo hiểm xã hội	-4.302.328.698	-325.545.935
- Bảo hiểm y tế	318.412.116	210.496.888
- Bảo hiểm thất nghiệp	100.263.345	26.571.407
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.097.872.309	52.364.749.726
22. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)		
(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)		
25.1- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)	989.340.620.308	923.137.492.454
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	326.720.172.213	306.927.637.870
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	323.648.137.710	332.750.769.358
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm		
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm		
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	3.072.034.503	2.132.202.398
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	119.323.820.225	69.465.037.639
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	526.447.295.707	506.345.771.950
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp bảo hiểm		
- Phải thu khác (Thu đòi người thứ 3, hàng xử lý 100%)	16.849.332.163	18.587.780.115
25.2- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)	745.792.979.050	653.575.557.329
- Phải trả bồi thường	127.626.781.176	27.435.542.388
- Phải trả hoạt động nhận tái	68.644.906.042	28.146.725.307
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	416.464.833.506	420.754.698.524
- Phải trả đồng bảo hiểm	75.017.704.228	77.154.324.985
- Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	11.724.373.895	60.646.372.094
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	46.314.380.203	39.437.894.031
25.3. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)	424.586.062.799	352.936.125.318
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	194.078.851.400	174.424.288.163
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	230.507.211.399	178.511.837.155
25.4. Dự phòng nghiệp vụ (Mã số 329)	1.995.444.170.430	1.957.124.062.743
- Dự phòng phí bảo hiểm	1.399.335.744.302	1.303.360.615.722
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	483.886.390.617	549.348.785.298
- Dự phòng dao động lớn	112.222.035.512	104.414.661.723
25.5 - Tài sản tái bảo hiểm (Mã số 190)	622.873.983.696	748.741.455.253
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	311.457.273.071	365.257.451.724
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	311.416.710.625	383.484.003.529
	Năm 2017 - Quý 1	Năm 2016 - Lũy kế
	VND	VND
26.1 Doanh thu phí bảo hiểm	845.248.810.533	779.286.312.693
- Doanh thu bảo hiểm gốc	838.041.546.433	740.758.172.595
- Doanh thu nhận tái bảo hiểm	103.182.392.688	65.869.541.895
- Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	95.975.128.588	27.341.401.797
26.2 Phí nhượng tái bảo hiểm	214.286.740.515	199.554.912.163
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	160.486.561.845	159.986.075.066
- Tăng giảm dự phòng nhượng tái bảo hiểm	-53.800.178.670	-39.568.837.097
27.1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	35.376.236.757	32.697.933.442
27.2. Doanh thu khác hoạt động KDBH	374.989.066	97.459.726
28.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm	408.682.391.119	294.152.689.496
- Chi bồi thường	411.702.607.821	295.181.725.056

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Thu đòi người thứ 2, thu hàng xử lý 100% ...	3.020.216.702	1.029.035.560
- Thu bồi thường từ tái	136.771.150.059	76.300.677.537
- Tăng giảm dự phòng bồi thường	-65.462.394.684	-83.109.338.350
- Tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái	-72.067.292.907	-96.190.154.338
28.2 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	343.127.276.818	-538.911.604.696
- Chi hoa hồng	117.054.078.933	111.223.228.172
- Chi đề phòng hạn chế tổn thất	7.937.464.120	0
- Chi quản lý đại lý bảo hiểm	31.057.589.877	0
- Trích lập quỹ bảo vệ người tiêu dùng		
- Chi nhân viên khai thác	130.177.701.773	115.970.693.611
- Chi khác	56.900.442.115	-766.105.526.479
29. Doanh thu hoạt động tài chính	49.837.323.651	17.799.592.626
30. Chi phí hoạt động tài chính	8.222.450.143	18.433.525.470
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.946.944.271	31.350.694.553
32. Chi phí thuế TNDN	10.114.826.073	4.342.802.377

Người lập biểu



Sài Văn Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Trí



Lê Văn Thành

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho Quý I năm 2017, kết thúc ngày 31/03/2017

Phụ lục 1

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng	BDSĐT
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ									
1	Số dư đầu năm	138.885.332.018	60.303.564.490	106.779.054	21.099.259.430	4.275.440.919	224.670.375.911	354.244.973.547	578.915.349.458	86.384.943.083
2	Số tăng trong kỳ	0	492.683.636	0	0	34.545.454	527.229.090	0	527.229.090	-
	<i>Trong đó:</i>						0		0	
	Mua trong năm					34.545.454				
	Đầu tư XD/CB hoàn thành						0		0	
	Điều chuyển nội bộ						0		0	
	Tăng khác		492.683.636							
3	Số giảm trong kỳ	0	492.683.636	0	0	0	492.683.636	2.413.698.000	2.906.381.636	-
	<i>Trong đó:</i>						0		0	
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		0	
	Thanh lý, nhượng bán							2.413.698.000		
	Điều chuyển nội bộ						0		0	
	Giảm khác		492.683.636				492.683.636		492.683.636	
4	Số dư cuối kỳ	138.885.332.018	60.303.564.490	106.779.054	21.099.259.430	4.309.986.373	224.704.921.365	351.831.275.547	576.536.196.912	86.384.943.083
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
1	Số dư đầu năm	66.662.804.976	36.219.121.720	20.940.251	16.201.390.872	3.709.303.794	122.813.561.613	62.884.650.879	185.698.212.492	8.265.624.517
2	Khấu hao tăng trong năm	1.122.602.416	1.357.297.155	2.444.766	290.984.910	38.282.803	2.811.612.050	2.277.781.657	5.089.393.707	587.291.569
	<i>Trong đó:</i>						0		0	
	Khấu hao trong năm	1.122.602.416	864.613.519	2.444.766	290.984.910	38.282.803	2.318.928.414	2.277.781.657	4.596.710.071	587.291.569
	Tăng do điều chuyển nội bộ									
	Tăng khác		492.683.636							
3	Khấu hao giảm trong năm	0	492.683.636	0	0	0	492.683.636	0	492.683.636	-
	<i>Trong đó:</i>						0		0	
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		0	
	Thanh lý, nhượng bán									
	Giảm do điều chuyển nội bộ									
	Giảm khác		492.683.636				492.683.636		492.683.636	
4	Số dư cuối kỳ	67.785.407.392	37.083.735.239	23.385.017	16.492.375.782	3.747.586.597	125.132.490.027	65.162.432.536	190.294.922.563	8.852.916.086
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ									
	Tại ngày đầu kỳ	72.222.527.042	24.084.442.770	85.838.803	4.897.868.558	566.137.125	101.856.814.298	291.360.322.668	393.217.136.966	78.119.318.566
	Tại ngày cuối kỳ	71.099.924.626	23.219.829.251	83.394.037	4.606.883.648	562.399.776	99.572.431.338	286.668.843.011	386.241.274.349	77.532.026.997

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	913.540.378.000	974.943.696.449	-	73.173.469.646	28.085.153.439	181.418.829.794
- Phân phối quỹ 2015	-	-		-		-
- Trích quỹ KTPL 2015						
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015						
- Tăng lợi nhuận năm trước						
- Tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn						
- Lợi nhuận sau thuế 2016 tăng trong kỳ						41.636.073.515
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc 2016						-
- Chi các khoản từ LN sau thuế				-	-	105.879.911
- Số dư cuối kỳ	913.540.378.000	974.943.696.449	-	73.173.469.646	28.085.153.439	223.160.783.220

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

	Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	421.067	421.067	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	492.473	492.473	
Thặng dư vốn cổ phần			
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			
Cộng	913.540	913.540	-